

**Nhân tố tác động tới lựa chọn
việc làm ở Việt Nam:
Bảng chứng từ điều tra lao động việc
làm Việt Nam 2010**

Phạm Minh Thái
23.11.2012

Nội dung

- Giới thiệu (câu hỏi NC, PPNC,)
- Một số chỉ tiêu cơ bản về thị trường LĐ VN
- Tổng quan tài liệu (Literature Review)
- Số liệu
- Xác định mô hình (Model Specification)
- Kết quả mô tả (Descriptive results)
- Kết quả thực nghiệm (Empirical results)
- Kết luận

Giới thiệu

- ***Câu hỏi nghiên cứu***

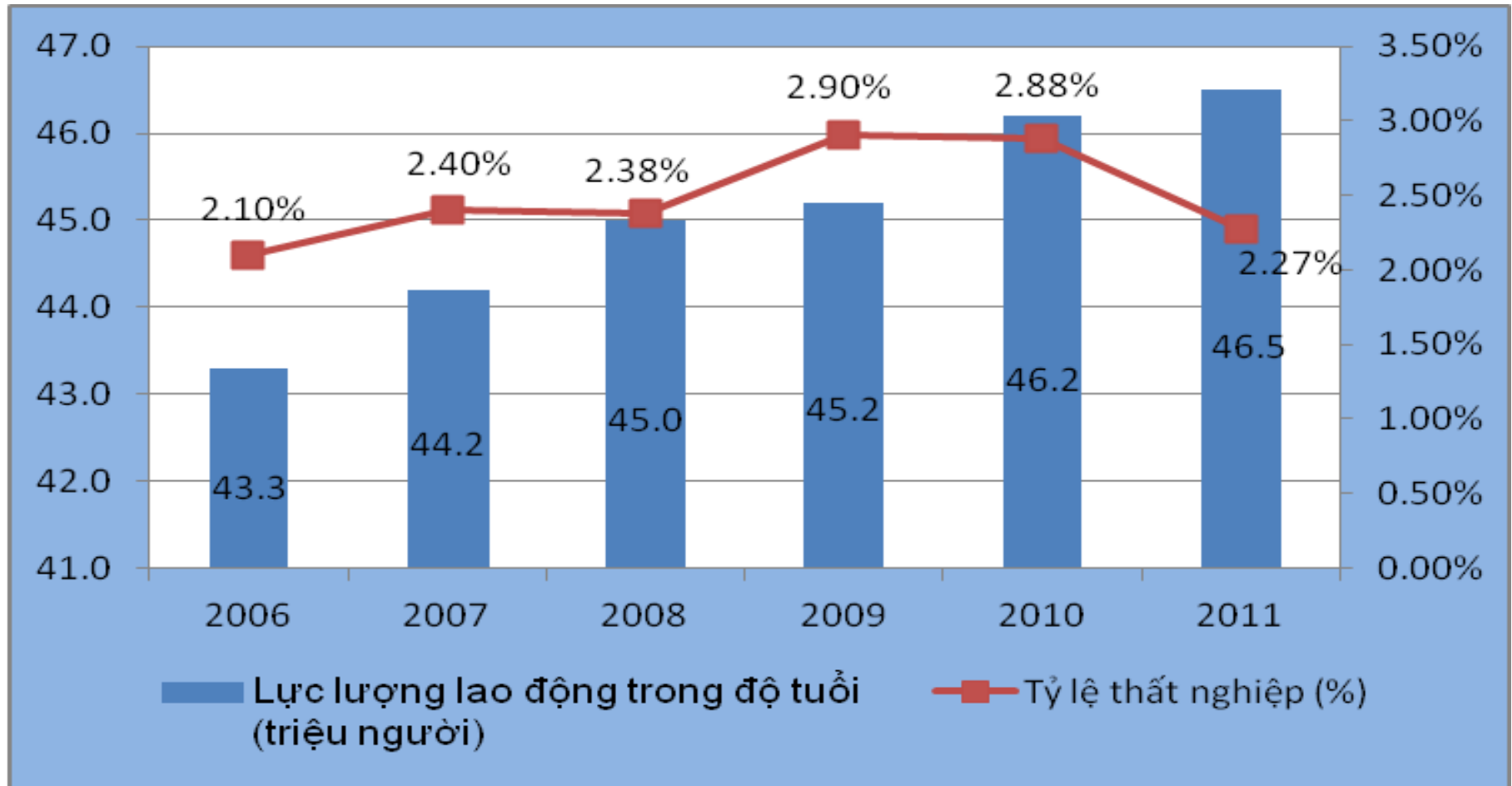
Những nhân tố nào tác động tới việc lựa chọn việc làm của người lao động ở Việt Nam

- ***Số liệu***

- ***Phương pháp nghiên cứu***

Một số chỉ tiêu cơ bản về thị trường lao động Việt Nam

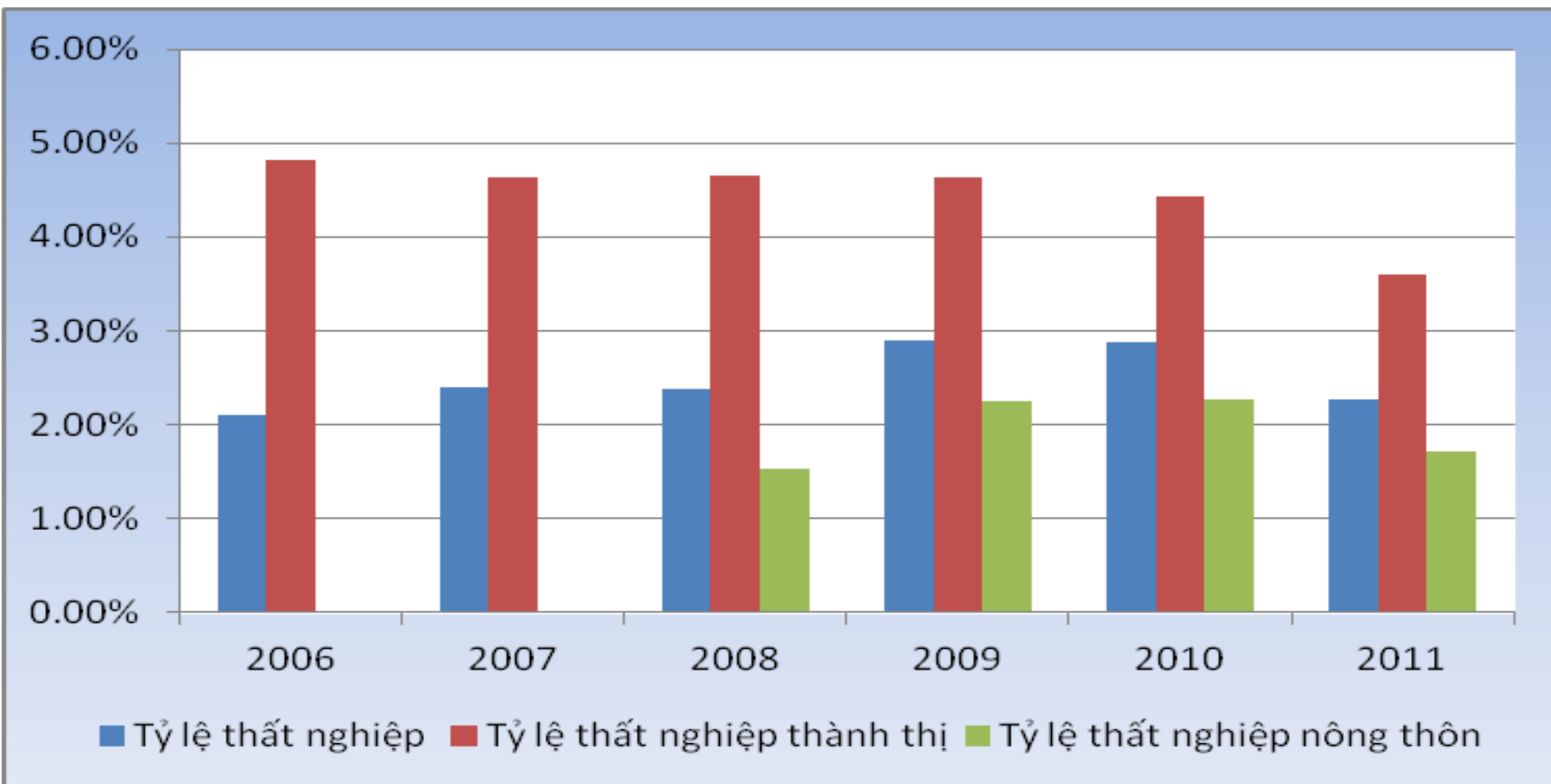
Tỷ lệ thất nghiệp và LLLĐ 2006-2011



Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng năm của Tổng cục thống kê

VEPR

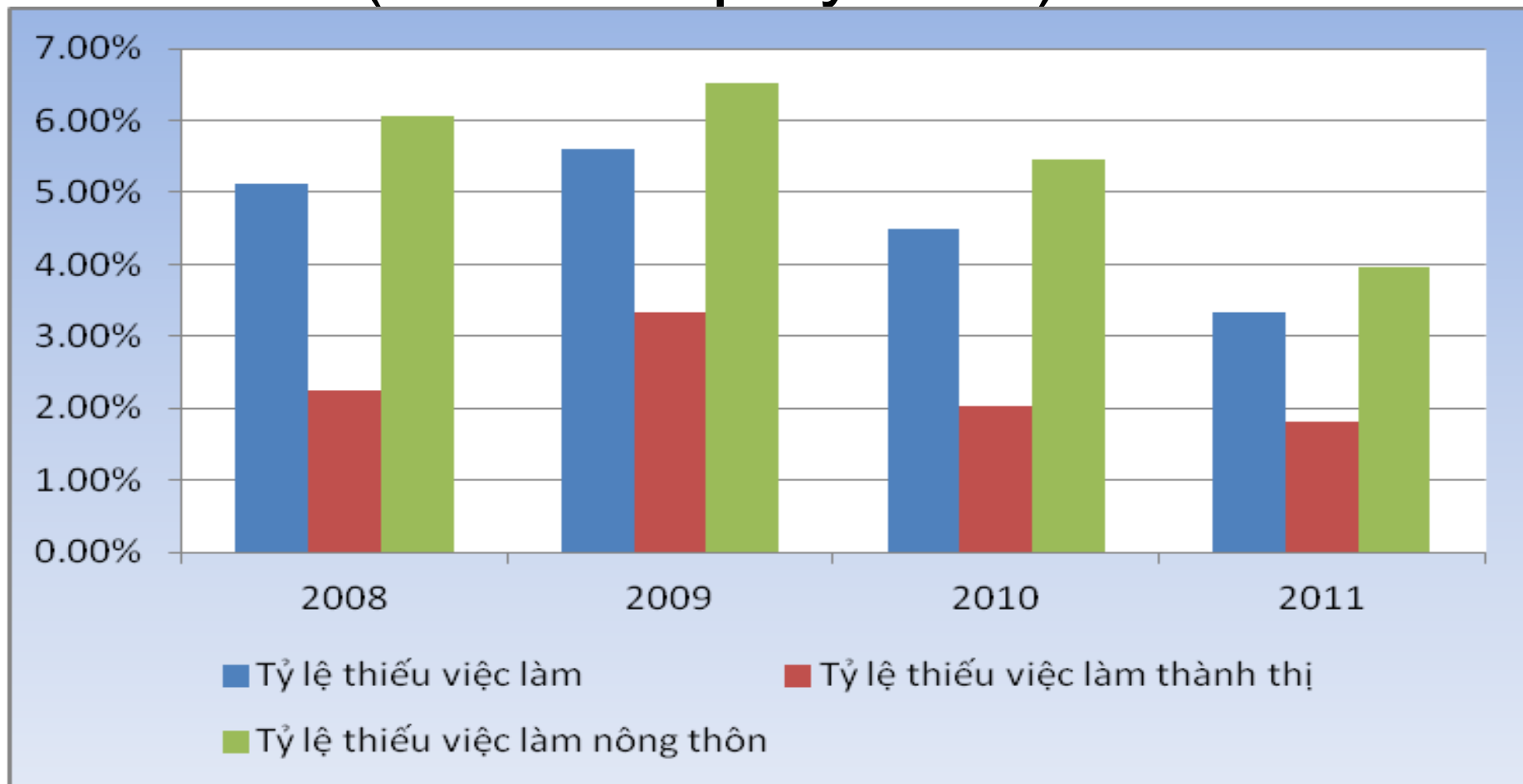
Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị và nông thôn 2006-2011



Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng năm của Tổng cục thống kê

VEPR

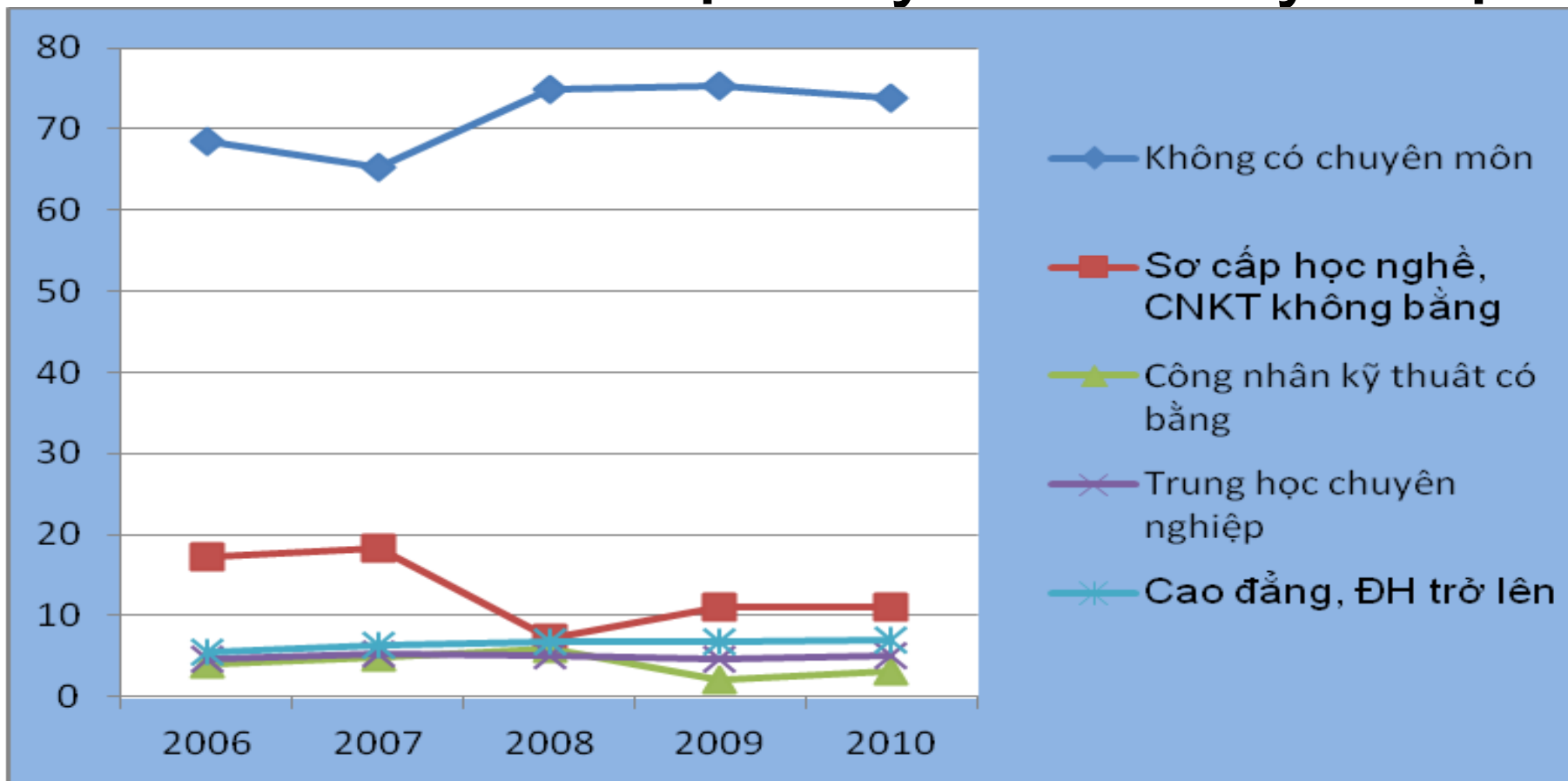
Tỷ lệ thiếu việc làm (Underemployment) 2008 – 2011



(Nguồn: Xu hướng việc làm Việt Nam 2010, Bộ LĐTB & XH; số liệu 2011 từ Tổng cục thống kê (<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=12/2010>))

VEPR

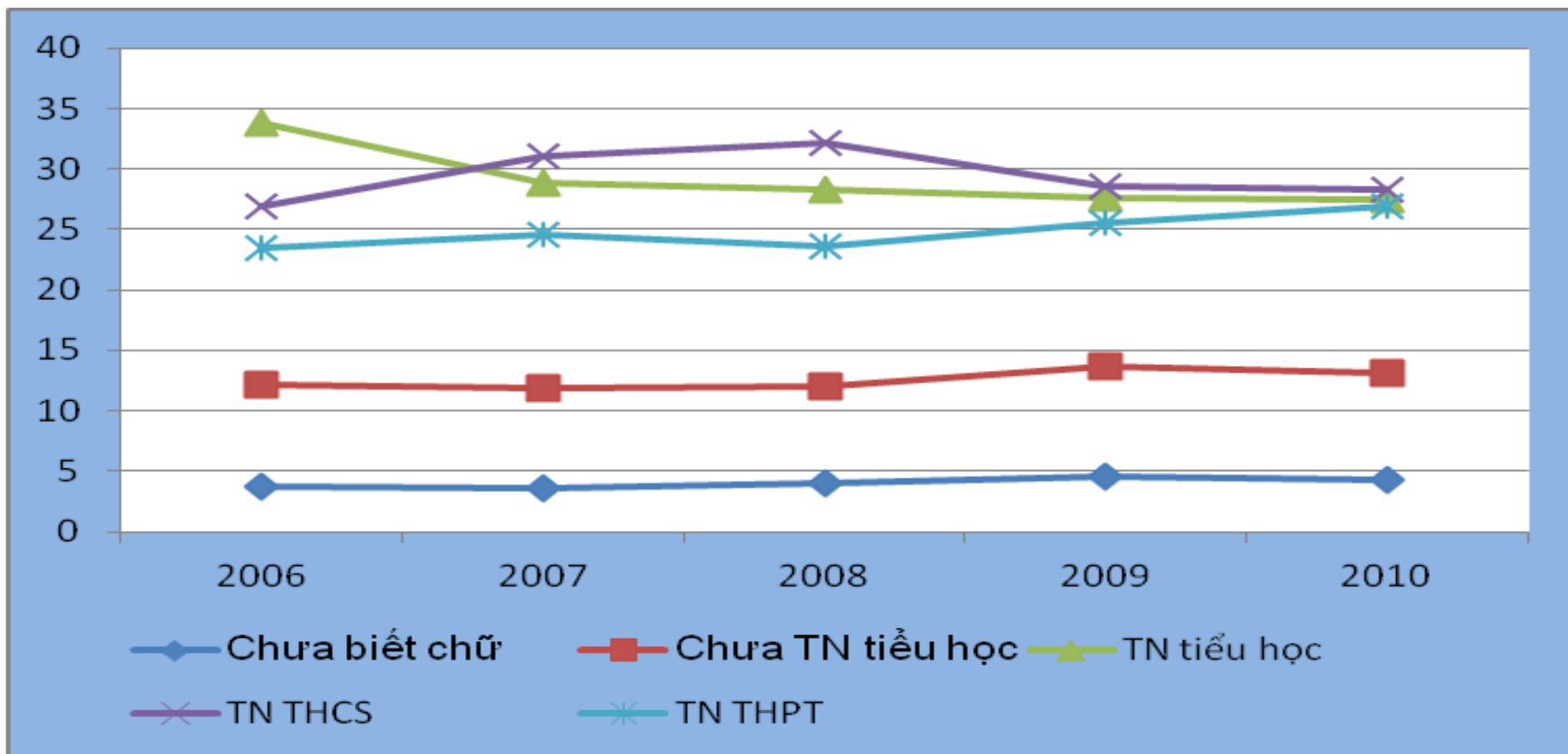
Lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật



(Nguồn: Xu hướng việc làm Việt Nam 2010, Bộ LĐTB & XH; số liệu 2011 từ Tổng cục thống kê (<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=12/2010>))

VEPR

Lực lượng lao động phân theo trình độ học vấn



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2006, 2007, 2009 và 2010).

VEPR

Lao động đang làm việc chia theo vị thế công việc



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2006, 2007, 2009 và 2010).

Tổng quan tài liệu (Literature Review)

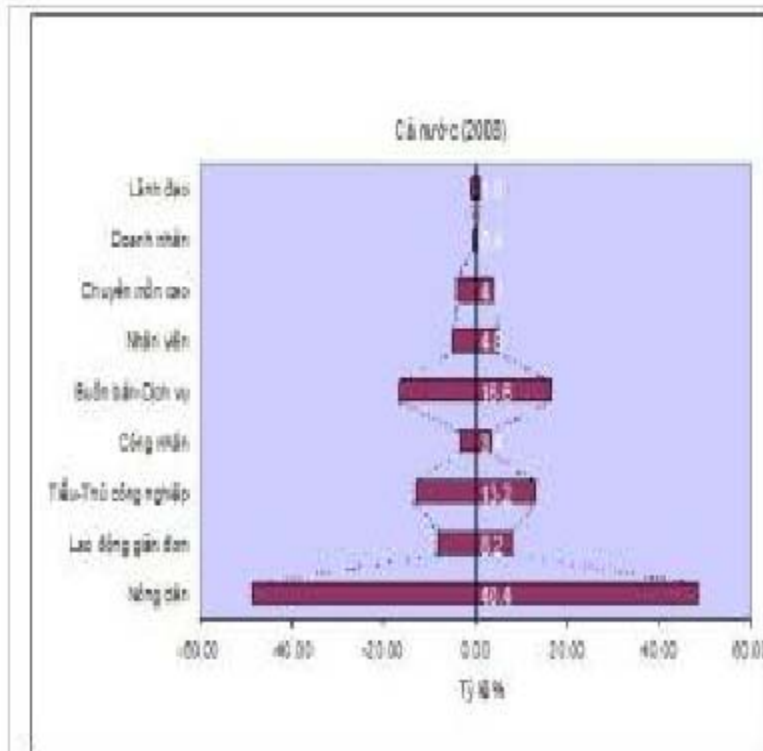
- Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào nghiên cứu việc làm theo khu vực (institutional jobs) nghĩa là việc làm tại khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.
- Có sự phân mảnh (segmentations) rõ ràng trong thị trường lao động ở Việt Nam. Việc xác định người lao động có việc làm là do sự lựa chọn của họ hay là do họ buộc phải chọn (demand pull or distress-push) là rất khó khăn vì chỉ quan sát được tình trạng việc làm của người lao động trong kết quả điều tra mà thôi (H.Đạt và N. Thắng, 2011).
- (Đỗ Quỳnh Trang và Duchene, 2008) VHLSS 2004 (Hecman method) chỉ ra rằng thu nhập kỳ vọng, độ tuổi và trình độ giáo dục số con, sở hữu nhà và có một nguồn thu nhập thứ hai là những nhân tố quan trọng quyết định việc người lao động lựa chọn việc tự làm (self-employment)

Tổng quan tài liệu (Literature Review)

- Kim Dung et.al (CIEM, 2005): nghiên cứu tại Đà Nẵng và Bình Dương chỉ ra rằng kinh nghiệm, trình độ giáo dục và tình trạng di cư là nhân tố quan trọng quyết định việc làm nhân viên marketing và nhân viên phòng kế hoạch và quản lý. Những người di cư có xác suất chỉ bằng $\frac{1}{2}$ so với người không di cư trong việc có được những việc làm như vậy.
- Cling et. al (2010) sử dụng số liệu HB và IS ở HN và HCMC năm 2007, 2008 chỉ ra rằng gần 50% chủ hộ KDCT lựa chọn việc làm phi chính thức vì có thu nhập cao hơn và có sự độc lập trong việc làm của họ -> việc lựa chọn việc tự làm (self employment) có thể không phải là một lựa chọn bất lợi đối với người lao động.

Tổng quan tài liệu

- 2008 là như sau: Lãnh đạo = 1,0%; Doanh nhân = 0,4%; Chuyên môn cao = 4,0%; Nhân viên = 4,8%; Buôn bán-Dịch vụ = 16,6%; Công nhân = 3,4%; Tiểu thủ công nghiệp = 13,2%; Lao động giản đơn = 8,2%; Nông dân = 48,4% (Tổng số = 100,0%) (Đỗ Thiên Kính, 2012; tính toán từ VHLSS 2008)



Tổng quan tài liệu (Literature Review)

- Vũ Hoàng Đạt và Nguyễn Thắng (2011): Trình độ giáo dục và đào tạo, nhóm tuổi và tình trạng cư trú có tác động rất lớn tới việc có được việc làm của người lao động. Những người di cư có xu hướng làm việc cho các hộ kinh doanh với tư cách là người hưởng lương có trình độ và có xác suất thấp hơn đáng kể trong việc có việc ở khu vực tự doanh cũng như khu vực nhà nước.
- > ***Chưa có nghiên cứu về các nhân tố tác động tới sự lựa chọn việc làm theo tính chất công việc ở Việt Nam, do đó bài viết sẽ bổ sung vào khoảng trống này trong nghiên cứu về việc làm tại Việt Nam.***

Số liệu

2010 t 1 (01-16.04.2010)		t 2 (01-16.09.2010)			
n u a 15% ng u tra dân số va nha 2009 Tổng số quan sát = 916.894 (trong đó số người trên 15 tuổi và dưới 60 tuổi: 601.882 Số người thuộc LLLĐ: 518.887					
u	n		u	n	
3.890	33	128.370	3.890	33	128.370

Xác định mô hình (Model Specification)

Mô hình multinomial logit (MNL), theo đó xác suất của người lao động thứ i rơi vào một trong j kết quả được tính bởi công thức :

$$P(y_i = j) = \frac{\exp(x'_{ij}\beta_j)}{1 + \sum_k \exp(x'_{ik}\beta_k)}, k = 1, \dots, J$$

Biến phụ thuộc

- $Y_i :=$
- 0: Lao động giản đơn
 - 1: Lãnh đạo trong các ngành, đơn vị
 - 2: CMKT bậc cao và bậc trung (KHTN, KHKT, y học, GDĐT)
 - 3: Nhân viên_CM sơ cấp (NVVP, NVKT)
 - 4: Nhân viên dịch vụ cá nhân (BV, người mẫu, bán hàng...)
 - 5: Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp
 - 6: Thợ thủ công có kỹ thuật
 - 7: Thợ lắp ráp, vận hành MMTB

Biến độc lập

1. Giới tính
2. Tình trạng hôn nhân (1= ở với vợ/chồng)
3. Dân tộc (1= Kinh; 0= dân tộc khác)
4. TTNT (1= thành thị, 0 = nông thôn)
5. Chủ hộ (1= chủ hộ gia đình)
6. Nhóm tuổi (15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-44, 45-54, 55-60)
7. Trình độ học vấn (chưa đi học, tiểu học, THCS, THPT, CĐ, ĐH và trên ĐH)

Hiệu ứng biên (Marginal Effects)

$$\frac{\partial P_{ij}}{\partial X_{ik}} = P_{ij} \left(\beta_{jk} - \sum_{m=1}^{J-1} P_{im} \beta_{mk} \right), \quad j = 1, \dots, J-1$$

- Các giá trị tác động biên đo lường các giá trị xác suất có điều kiện của một thay đổi của biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

- Công thức này chỉ ra tác động của một sự thay đổi của biến giải thích (x_i) tới xác suất của người lao động làm việc trong một công việc thuộc 8 nhóm công việc trong nghiên cứu

Kết quả mô tả (Descriptive Results)

Mô tả nghề nghiệp

Nghe nghiệp theo VSCO-09	Freq.	Percent
Lao dong gian don	18,481,594	39.03
Lanh dao trong cac nganh/don vi	565,287	1.19
CMKTBC va CMKT bac trung trong KHTN, KH	4,272,754	9.02
Nhan vien_chuyen mon so cap, NVVP, NVKT	687,002	1.45
Nhan vien dich vu ca nhan(bao ve, nguoi	6,878,941	14.53
Lao dong co ky thuat trong nong nghiep	6,930,232	14.63
Tho thu cong co ky thuat	6,097,766	12.88
Tho lap rap, van hanh MMTB	3,444,516	7.27
Total	47,358,092	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Frequent	Percent
15-19	3,318,686	7.01
20-24	5,674,162	11.98
25-29	6,773,590	14.30
30-34	6,443,947	13.61
35-44	12,165,768	25.69
45-54	9,892,323	20.89
55-60	3,090,905	6.53
Total	47,359,381	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trình độ học vấn

Trình độ	Freq.	Percent
Chưa đi học/chưa hết cấp 1	1,804,155	4.26
Tốt nghiệp tiểu học	11,619,333	27.46
Tốt nghiệp THCS	16,476,573	38.94
Tốt nghiệp THPT	6,175,775	14.59
Tốt nghiệp cao đẳng	3,439,105	8.13
Đại học và sau đại học	2,801,735	6.62
Total	42,316,676	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nghề nghiệp vs. đặc điểm lao động (%)

Đặc điểm	Chung	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nam	51,78	46,68	78,08	47,74	52,08	36,42	58,48	71,35	62,26
Nữ	48,22	53,33	21,92	52,26	47,92	63,58	41,52	28,65	37,74
Sống cùng v/c	74,87	72,41	91,86	74,82	74,12	76,36	85,39	72,31	65,82
KO sống cùng v/c	25,13	27,59	8,14	25,18	25,88	23,64	14,61	27,69	34,18
Dân tộc Kinh	83,24	71,25	91,2	92,85	91,13	94,55	79,9	95,41	95,45
Dân tộc khác	16,76	28,75	8,8	7,15	8,87	5,45	20,1	4,59	4,55
Thành thị	28,42	12,77	63,45	35,8	56,92	49,93	9,95	31,85	44,7
Nông thôn	71,58	87,23	36,55	64,2	43,08	50,07	90,05	68,15	55,3
Chủ hộ	37,1	29,57	57,16	35,62	41,89	34,42	53	43,76	36,69
KO chủ hộ	62,9	70,43	42,84	64,38	58,11	65,58	47	56,24	63,31

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nghề nghiệp vs. nhóm tuổi

Nghề nghiệp theo VSCO-09	Age group							Total
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-44	45-54	55-60	
Lao dong gian don	2,063,308	2,497,405	2,306,368	2,171,411	4,257,877	3,831,145	1,354,080	18,481,594
Lanh dao trong cac n	1,052	7,769	34,199	73,663	172,866	219,712	56,026	565,287
CMKTBC va CMKT bac tr	17,14	452,275	1,049,584	892,915	969,463	763,511	127,866	4,272,754
Nhan vien_chuyen mon	14,302	96,512	132,773	84,854	148,12	167,359	43,082	687,002
Nhan vien dich vu ca	295,8	643,293	878,353	906,865	2,068,602	1,627,468	458,56	6,878,941
Lao dong co ky thuat	242,398	427,69	659,97	861,851	2,085,264	1,886,979	766,08	6,930,232
Tho thu cong co ky th	421,954	850,691	1,023,163	935,187	1,676,387	975,709	214,675	6,097,766
Tho lap rap, van hanh	262,642	698,527	689,144	517,126	786,369	420,172	70,536	3,444,516
Total	3,318,596	5,674,162	6,773,554	6,443,872	12,164,948	9,892,055	3,090,905	47,358,092

Nguồn: Tính toán của tác giả

VEPR Nghề nghiệp vs. nhóm tuổi (%)

Nhóm tuổi	Chung	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15-19	7,01	11,16	0,19	0,4	2,08	4,3	3,5	6,92	7,62
20-24	11,89	13,51	1,37	10,59	14,05	9,35	6,17	13,95	20,28
25-29	14,3	12,48	6,05	24,56	19,33	12,77	9,52	16,78	20,01
30-34	13,61	11,75	13,03	20,9	12,35	13,18	12,44	15,34	15,01
35-44	25,69	23,04	30,58	22,69	21,56	30,07	30,09	27,49	22,83
45-54	20,89	20,73	38,87	17,87	24,36	23,66	27,23	16	12,2
55-60	6,53	7,33	9,91	2,99	6,27	6,67	11,05	3,52	2,05

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nghề nghiệp vs. TĐGD

Nghề nghiệp theo VSCO-09	Trình độ giáo dục						Total
	Chưa đi học	Tiểu Học	THCS	THPT	C Đ	ĐH	
Lao động giản đơn	1,262,745	5,409,448	6,940,215	1,752,161	329,549	79,482	15,773,600
Lãnh đạo trong các n	279	6,77	46,073	81,095	129,15	299,116	562,483
CMKTBC và CMKT bậc tr	2,657	51,992	118,759	154,844	1,725,742	2,200,389	4,254,383
Nhân viên chuyên môn	968	33,483	150,308	293,856	161,854	39,193	679,662
Nhân viên dịch vụ ca	87,005	1,692,789	2,530,054	1,472,961	388,124	119,856	6,290,789
Lao động có kỹ thuật	362,457	2,403,062	2,330,327	561,661	101,241	15,717	5,774,465
Thợ thủ công có kỹ th	64,925	1,456,638	2,791,004	1,030,107	320,873	26,859	5,690,406
Thợ lắp ráp, vận hành	23,119	565,134	1,568,805	829,011	282,572	21,123	3,289,764
Total	1,804,155	11,619,316	16,475,545	6,175,696	3,439,105	2,801,735	42,315,552

Nghề nghiệp vs. TĐGD (%)

Trình độ học vấn	Chung	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chưa hết TH	4,26	8,01	0,05	0,06	0,19	1,38	6,28	1,14	0,7
Tiểu học	27,46	34,29	1,2	1,22	4,93	26,91	41,62	25,6	17,18
THCS	38,94	44	8,19	2,79	22,12	40,22	40,36	49,05	47,69
THPT	14,59	11,11	14,42	3,64	43,24	23,41	9,73	18,1	25,2
Cao đẳng	8,13	2,09	22,96	40,56	23,81	6,17	1,75	5,64	8,59
Đại học +	6,62	0,5	53,18	51,72	5,77	1,91	0,27	0,47	0,64

Nguồn: Tính toán của tác giả

TĐGD vs.nhóm tuổi

Trình độ giáo dục	Nhóm tuổi 15-19		Nhóm tuổi 20-24	
	Freq.	%	Freq.	%
Chưa hết tiểu học	99,173	3.23	166,132	3.13
Tiểu học	942,833	30.68	1,116,200	21.05
THCS	1,560,481	50.78	1,996,833	37.65
THPT	445,498	14.50	1,224,955	23.10
Cao Đẳng	23,161	0.75	599,185	11.30
Đại học +	1,791	0.06	200,382	3.78
Total	3,072,937	100.00	5,303,687	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả thực nghiệm (Empirical Results)

Nghề nghiệp vs. đặc điểm nhân khẩu học

Biến số	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<i>Xác suất</i>	<i>0,5973</i>	<i>0,0021</i>	<i>0,0135</i>	<i>0,0091</i>	<i>0,1502</i>	<i>0,0776</i>	<i>0,1003</i>	<i>0,0499</i>
sex 1=nam	-0.0794*** (0.00172)	0.00158*** (0.000137)	-0.00611*** (0.000232)	-0.00105*** (0.000227)	-0.0853*** (0.00118)	0.0210*** (0.000848)	0.104*** (0.00104)	0.0455*** (0.000717)
marital 1 = có vợ/chồng	-0.0676*** (0.00209)	0.00135*** (0.000137)	0.00297*** (0.000250)	0.00124*** (0.000290)	0.0173*** (0.00143)	0.0301*** (0.001000)	0.00597*** (0.00120)	0.00863*** (0.000789)
ethnic 1= Kinh	-0.228*** (0.00180)	-0.000784*** (0.000113)	0.000342 (0.000289)	0.00172*** (0.000312)	0.0976*** (0.00126)	-0.00125 (0.000921)	0.0851*** (0.000902)	0.0453*** (0.000645)
ttnt 1= thành thị	-0.107*** (0.00163)	0.000563*** (7.92e-05)	0.00341*** (0.000234)	0.00441*** (0.000260)	0.125*** (0.00110)	-0.0770*** (0.000960)	0.0273*** (0.000849)	0.0229*** (0.000598)
hhhead 1= chủ hộ	-0.0874*** (0.00198)	0.000658*** (8.15e-05)	0.00330*** (0.000248)	0.00337*** (0.000297)	0.0195*** (0.00134)	0.0404*** (0.00109)	0.0139*** (0.00110)	0.00624*** (0.000747)

Nghề nghiệp vs. nhóm tuổi

Biến số	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15-19	0.386***	-0.00350***	-0.0179***	-0.0115***	-0.149***	-0.0623***	-0.0941***	-0.0480***
	(0.00190)	(0.000163)	(0.000365)	(0.000308)	(0.00120)	(0.00105)	(0.000955)	(0.000664)
20-24	0.169***	-0.00236***	-0.0100***	-0.00439***	-0.0769***	-0.0299***	-0.0348***	-0.0102***
	(0.00275)	(0.000191)	(0.000283)	(0.000323)	(0.00163)	(0.00126)	(0.00137)	(0.000999)
25-29	0.0388***	-0.00147***	-0.00370***	0.000137	-0.0228***	-0.0112***	-0.00395**	0.00413***
	(0.00304)	(0.000132)	(0.000278)	(0.000412)	(0.00195)	(0.00132)	(0.00154)	(0.00110)
30-34	Nhóm so sánh về nhóm tuổi							
35-44	0.0101***	0.00124***	-0.00313***	-0.00213***	0.0137***	0.0115***	-0.0183***	-0.0130***
	(0.00275)	(0.000153)	(0.000290)	(0.000345)	(0.00189)	(0.00127)	(0.00127)	(0.000830)
45-54	0.0947***	0.00114***	-0.00869***	-0.00145***	-0.00511***	0.0125***	-0.0581***	-0.0350***
	(0.00268)	(0.000147)	(0.000272)	(0.000344)	(0.00185)	(0.00133)	(0.00109)	(0.000706)
55-60	0.220***	-0.00145***	-0.0150***	-0.00597***	-0.0684***	0.00210	-0.0830***	-0.0487***
	(0.00256)	(0.000124)	(0.000327)	(0.000275)	(0.00167)	(0.00156)	(0.000906)	(0.000567)

Nghề nghiệp vs. TĐGD

Biến số	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chưa đi học	0.201***	-0.00240***	-0.0126***	-0.00983***	-0.101***	0.0438***	-0.0734***	-0.0450***
	(0.00303)	(0.000184)	(0.000500)	(0.000283)	(0.00187)	(0.00204)	(0.00140)	(0.000792)
Tiểu học	0.0484***	-0.00250***	-0.00787***	-0.00866***	-0.0106***	0.0288***	-0.0170***	-0.0305***
	(0.00189)	(0.000212)	(0.000525)	(0.000342)	(0.00130)	(0.000961)	(0.000966)	(0.000625)
THCS	Nhóm so sánh về trình độ giáo dục							
THPT	-0.0207***	0.00460***	0.0160***	0.0178***	0.0355***	-0.0251***	-0.0213***	-0.00682***
	(0.00230)	(0.000443)	(0.000976)	(0.000779)	(0.00162)	(0.00101)	(0.00104)	(0.000698)
Cao đẳng	-0.370***	0.0158***	0.536***	0.0195***	-0.0657***	-0.0659***	-0.0567***	-0.0128***
	(0.00400)	(0.00136)	(0.00677)	(0.000977)	(0.00167)	(0.000831)	(0.00109)	(0.000844)
Đại học trở lên	-0.483***	0.0419***	0.795***	9.04e-05	-0.122***	-0.0802***	-0.102***	-0.0496***
	(0.00309)	(0.00351)	(0.00546)	(0.000463)	(0.00107)	(0.000618)	(0.000643)	(0.000472)

Standard errors in parentheses *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Kết luận

- Các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, tình trạng hôn nhân, dân tộc, thành thị và nông thôn có xu hướng làm tăng xác suất tham gia lao động giản đơn và ngược lại so với các loại hình công việc khác.
- Nhóm tuổi có tác động rất rõ rệt trong việc lựa chọn việc làm của người lao động
- Trình độ học vấn cũng là một nhân tố quan trọng trong việc lựa chọn việc làm, trong đó những người tốt nghiệp THCS có xu hướng tham gia cao hơn trong các công việc chuyên môn như bán hàng, thợ thủ công có kỹ thuật, thợ vận hành MMTB.

Kết luận

- Những người sống cùng vợ/chồng có xu hướng cao hơn trong việc làm lãnh đạo cũng như những việc có rủi ro hơn những người độc thân.
- Nhóm tuổi trẻ hơn nhóm 30-34 đặc biệt là nhóm 15-19 có xu hướng tham gia lao động giản đơn cao hơn gần 39% -> điều này khẳng định lại hiện tượng học sinh nghỉ học nhiều ở bậc THCS để sớm tham gia thị trường lao động -> cần phải có sự quan tâm đặc biệt tới nhóm lao động này

Gợi ý nghiên cứu tiếp theo

- Nghiên cứu cho năm 2011, 2012 và so sánh
- Lương/thu nhập và thời gian làm việc tác động tới lựa chọn nghề nghiệp như thế nào?
- Có thể nghiên cứu riêng cho thành thị, riêng cho nông thôn và so sánh.
- Nghiên cứu tác động của trình độ giáo dục tới thu nhập của người lao động...
- Nhóm lao động trẻ 15-19 và 20-24 cần phải được nghiên cứu sâu hơn trong việc tham gia thị trường lao động ở Việt Nam

Trân trọng cảm ơn